



kòng gé

空格

noun · blank space, space (key)

Example Sentences

qǐng zài kòng gé lǐ tián shàng nǐ de míng zì
请在空格里填上你的名字。

Please fill in your name in the blank space.

àn yī xià kòng gé jiàn kě yǐ zàn tíng shì pín
按一下空格键可以暂停视频。

Press the space key to pause the video.

Trace each character, then write the word on your own.

空	空	空	空	空	空	空	空	空	空	空
格	格	格	格	格	格	格	格	格	格	格
格	格									